

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.931.544.349.633	5.057.461.117.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	644.785.402.804	2.997.511.731.681
1. Tiền	111		128.361.341.160	85.766.615.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		516.424.061.644	2.911.745.116.419
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.716.432.231.131	714.455.210.755
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	2.716.432.231.131	714.455.210.755
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.374.353.128.338	1.041.665.815.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	406.478.766.871	306.201.225.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.740.416.002	6.400.215.309
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	950.447.547.979	729.377.977.490
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(313.602.514)	(313.602.514)
IV. Hàng tồn kho	140		148.391.686.947	245.694.620.885
1. Hàng tồn kho	141	10	148.391.686.947	245.694.620.885
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		47.581.900.413	58.133.738.815
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	527.962.628	1.012.192.074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		45.318.825.122	57.023.457.557
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	1.735.112.663	98.089.184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.335.351.819.770	6.336.798.891.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.000.000	2.655.857.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		24.000.000	2.655.857.000
II. Tài sản cố định	220		106.576.146.373	113.891.416.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	96.776.197.615	103.611.939.961
- Nguyên giá	222		213.839.353.911	214.032.706.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.063.156.296)	(110.420.766.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	9.799.948.758	10.279.476.792
- Nguyên giá	228		53.426.011.882	53.426.011.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.626.063.124)	(43.146.535.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		139.267.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		139.267.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		6.116.956.057.450	6.107.063.021.841
1. Đầu tư vào công ty con	261	12	5.974.017.153.360	5.974.017.153.360
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	13	180.726.804.086	180.726.804.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14	24.457.700.000	24.457.700.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(62.245.599.996)	(72.138.635.605)
V. Tài sản dài hạn khác	270		111.656.348.947	113.188.595.512
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	111.317.557.963	113.188.595.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		338.790.984	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		11.266.896.169.403	11.394.260.008.535

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.181.496.671.333	1.604.262.902.364
I. Nợ ngắn hạn	310		1.181.496.671.333	1.604.059.146.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	277.861.968.054	254.761.421.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.925.226.407	6.983.104.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		525.402.423.145	862.407.820.340
4. Phải trả người lao động	315		46.901.591.713	82.112.407.871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		14.203.216.832	18.820.411.964
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	107.635.030.288	164.323.277.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		174.070.190.807	174.132.444.598
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.497.024.087	40.518.258.313
II. Nợ dài hạn	330		-	203.755.422
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	203.755.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	10.085.399.498.070	9.789.997.106.171
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.200.297.663.775	7.200.297.663.775
- Vốn góp của chủ sở hữu			7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
- Vốn khác			36.673.220.144	36.673.220.144
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.272.932.151.082	1.979.246.235.322
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		270.223.063.684	270.223.063.684
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		341.946.619.529	340.230.143.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		46.544.227.630	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		295.402.391.899	340.230.143.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.266.896.169.403	11.394.260.008.535

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.214.926.398.812	1.656.157.183.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.847.683.630	8.295.889.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.212.078.715.182	1.647.861.294.123
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.093.298.518.023	1.573.226.896.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.780.197.159	74.634.397.488
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.016.054.237.870	436.212.331.535
8. Chi phí tài chính	23	25	(1.915.774.190)	5.310.646.661
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		4.408.304.216	2.120.589.122
9. Chi phí bán hàng	25	26	83.005.057.455	52.461.226.799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	159.399.688.963	104.169.533.896
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		894.345.462.801	348.905.321.667
12. Thu nhập khác	31	29	12.654.975.334	22.777.903.380
13. Chi phí khác	32	30	1.603.366.377	1.391.291.388
14. Lợi nhuận khác	40		11.051.608.957	21.386.611.992
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		905.397.071.758	370.291.933.659
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(542.546.406)	(192.399.612)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		905.939.618.164	370.484.333.271

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	905.397.071.758	370.291.933.659
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.121.917.835	7.181.828.659
- Các khoản dự phòng	03	(9.893.035.609)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(2.299.857.553)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.008.574.198.640)	(425.193.853.277)
- Chi phí lãi vay	06	4.408.304.216	2.120.589.122
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(101.539.940.440)	(47.899.359.390)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.629.271.731)	(261.035.871.779)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	97.302.933.938	(40.942.996.108)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.918.402.727)	10.571.751.733
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.355.266.995	1.707.582.604
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.408.304.216)	(2.120.589.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	77.808.000	17.712.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(98.082.617.407)	(17.261.084.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(132.842.527.588)	(356.962.854.928)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.033.284.501)	(311.969.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	378.948.445
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.699.329.354.419)	(617.353.831.412)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	690.873.128.711	604.196.079.049
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(56.307.615.993)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	716.356.037.630	848.169.306.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.298.133.472.579)	778.770.917.072

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	328.815.468.929	252.618.284.312
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(328.877.722.720)	(241.520.702.189)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(920.000.000.000)	(250.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(920.062.253.791)	(238.902.417.877)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.351.038.253.958)	182.905.644.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.997.511.731.681	2.552.317.696.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.688.074.919)	2.634.966.247
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	644.785.402.804	2.737.858.307.218

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa